

**KẾ HOẠCH
ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC GIAI ĐOẠN 2018-2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số:22 /QĐ- ĐHKQTĐ ngày 08 tháng 01 năm 2018
của Hiệu trưởng trường Đại học Kinh tế Quốc dân)*

MỞ ĐẦU

Năm 2017, sau khi hoàn thành công tác Tự đánh giá chất lượng giáo dục giai đoạn 2011-2016, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân đã được Hội đồng Kiểm định chất lượng của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội thẩm định và công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục *(theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐKĐCL ngày 24/7/2017)*.

Để nâng cao chất lượng giáo dục, một trong những biện pháp hữu hiệu là xây dựng Kế hoạch đảm bảo chất lượng (ĐBCL) cho từng giai đoạn cụ thể và có một cơ chế ĐBCL hiệu quả, trong đó sự lãnh đạo của Đảng ủy, vai trò quản lý, điều hành của Ban Giám hiệu, sự tham gia tích cực của các đơn vị, tổ chức đoàn thể cũng như của mỗi giảng viên, chuyên viên là cực kỳ quan trọng. Vấn đề này trở nên đặc biệt cấp thiết trong bối cảnh tính cạnh tranh trong nền giáo dục nước nhà ngày càng trở nên quyết liệt với yêu cầu ngày càng cao của người học cũng như thị trường lao động với các sản phẩm đầu ra đạt chuẩn và có chất lượng cao.

Trước yêu cầu đó, để thực hiện sứ mạng “... *cung cấp cho xã hội các sản phẩm đào tạo, nghiên cứu khoa học, tư vấn, ứng dụng và chuyển giao công nghệ có chất lượng cao, có thương hiệu và danh tiếng, đạt đẳng cấp khu vực và quốc tế về lĩnh vực kinh tế, quản lý và quản trị kinh doanh, góp phần quan trọng vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập kinh tế thế giới*”; và để đạt mục tiêu phấn đấu đến năm 2020 thực sự là trường đa ngành có chất lượng cao, đạt trình độ quốc tế và trở thành một trung tâm đào tạo cán bộ có trình độ đại học và sau đại học có uy tín về kinh tế, quản lý, quản trị kinh doanh và các ngành khác, Ban Giám hiệu trường Đại học Kinh tế quốc dân ban hành Kế hoạch Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường giai đoạn 2018-2022 với những nội dung cụ thể như sau:

I. CÔNG TÁC ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Tổ chức đánh giá chất lượng các chương trình đào tạo

1.1. Đánh giá chất lượng các CTĐT theo Tiêu chuẩn Việt Nam

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--|--|------------------------|---|
| 1 | Tổ chức nghiên cứu bộ Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT | P. KT&ĐBCLGD và các Khoa, Viện, BM | 01/1/18 - 20/1/18 | |
| 2 | Lựa chọn từ 03 tới 05 CTĐT có mức độ đáp ứng tốt các tiêu chuẩn | BGH; các Khoa, Viện và P. KT&ĐBCLGD | 25/1/18 - 09/2/18 | <i>Theo đề xuất của các Khoa, BM, ĐV QLD</i> |
| 3 | Thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT; Đăng ký với Tổ chức kiểm định độc lập | BGH; P.TCCB; các Khoa, Viện; các ĐV liên quan, P. KT&ĐBCLGD | 01/3/18 - 15/3/18 | <i>Dự kiến TT kiểm định thuộc hiệp hội các trường ĐH ngoài công lập</i> |
| 4 | Tổ chức tập huấn nghiệp vụ và kỹ thuật thực hiện TĐG CTĐT | Tổ công tác và các Khoa, Viện, ĐV liên quan | 15/3/18 - 31/3/18 | |
| 5 | Triển khai các bước tự đánh giá và hoàn thành báo cáo Tự đánh giá | Tổ công tác và các Khoa, Viện liên quan | 01/4/18 - 31/10/18 | |
| 6 | Thẩm định Báo cáo tự đánh giá CTĐT | Tổ chức kiểm định độc lập | 01/11/18 - 31/12/18 | |
| 7 | Bổ sung minh chứng, chỉnh sửa và hoàn thiện Báo cáo TĐG sau thẩm định | Tổ công tác và các Khoa, Viện liên quan | 01/1/19 - 30/4/19 | |
| 8 | Tiến hành các thủ tục phục vụ Đánh giá ngoài để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT | Tổ chức kiểm định độc lập, Tổ công tác của Trường; P. Truyền thông và các ĐV liên quan | Trong tháng 5/19 | |
| 9 | Tổng kết và triển khai các công tác kiểm định, đánh giá 15 CTĐT khác | BGH, Tổ công tác và các Khoa, Viện, ĐV liên quan | 01/6/19 - 31/12/19 | <i>Có thể tăng thêm số lượng các CTĐT</i> |

Đánh giá chất lượng các CTĐT theo tiêu chuẩn Quốc tế:

Tiếp tục triển khai kiểm định theo Bộ tiêu chuẩn của ACBSP, Hoa Kỳ, đối với 11 chương trình đào tạo: Tài chính tiên tiến, Kế toán tiên tiến; Kiểm toán,

Quản trị Doanh nghiệp, Ngân hàng, Kinh tế Đầu tư, Quản trị Marketing, Quản trị Kinh doanh Quốc tế (*Chương trình chất lượng cao*); Quản trị Kinh doanh Khách sạn, Quản trị Kinh doanh Lữ hành (*Chương trình POHE*) và Chương trình Quản trị Kinh doanh bằng tiếng Anh (*E-BBA*).

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|---|--------------------------------|---|---------|
| 1 | Hoàn thành Báo cáo TĐG và các minh chứng: Bản sơ bộ | AEP | 4/2018 | |
| 2 | Thẩm định Báo cáo TĐG | Cố vấn (ACBSP) cùng AEP | 5/2018 | |
| 3 | Bổ sung minh chứng, chỉnh sửa và hoàn thiện Báo cáo TĐG sau thẩm định | AEP | 7/2018 | |
| 4 | Tổ chức các hoạt động phục vụ đánh giá ngoài (on site visit) | ACBSP & NEU | 9/2018- 10/2018 | |
| 5 | ACBSP đề xuất chỉnh sửa Báo cáo ĐGN sau ĐGN | ACBSP | 11/2018 | |
| 6 | Giải trình của NEU | Hiệu trưởng NEU (AEP chuẩn bị) | Chậm nhất 10 ngày trước Phiên họp cuối cùng của Hội đồng thẩm định | |
| 7 | Công bố đạt chứng chỉ kiểm định | ACBSP và NEU | Sau Phiên họp Hội đồng 2 tháng | |
| 8 | Tổ chức nhận Chứng chỉ kiểm định | ACBSP và NEU | 6/2019 | |
| 9 | Lập kế hoạch và tổ chức triển khai đánh giá thêm các CTĐT khác | NEU | Sau khi được công nhận đạt chứng chỉ kiểm định (dự kiến tháng 2/2019) | |

2. Tổ chức đánh giá chất lượng giáo dục của Trường

2.1. Đánh giá chất lượng giữa chu kỳ kiểm định 2011-2016

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--|---|-----------------------|---------|
| 1 | Triển khai cải tiến chất lượng 10 nhóm vấn đề theo Nghị quyết số 14/NQ-HĐKĐCL của Hội đồng kiểm định chất lượng thuộc Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Hà Nội, cụ thể như sau: | | | |
| | * Xác định và công bố nhất quán, truyền thông rộng rãi về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, khẩu hiệu | Tổ công tác (Phòng TCCB là thường trực) | 01/1/18 - 31/12/18 | |

| | | | |
|--|--|-------------------------------|--|
| <p>hành động;</p> <p>* Xây dựng các tiêu chí cụ thể của trường đại học định hướng nghiên cứu, của trường trong nhóm 1000 trường hàng đầu thế giới; Xây Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2018-2022 và xây dựng kế hoạch phát triển trong trung hạn;</p> | | | |
| <p>* Công bố Đề án việc làm và xây dựng tiêu chuẩn đánh giá, phân loại cán bộ viên chức và người lao động theo các chỉ số thực hiện gắn với Đề án việc làm để tạo căn cứ pháp lý triển khai các hoạt động đồng bộ và đạt hiệu quả;</p> <p>* tổ chức rà soát, đánh giá tính hiệu quả của cơ cấu tổ chức hiện tại; nghiên cứu hoàn thiện cơ cấu theo định hướng phát triển trở thành là trường đại học định hướng nghiên cứu với bộ máy tinh gọn, giảm đầu mối, tránh chồng chéo và kém hiệu quả;</p> <p>* Chú trọng hơn nữa đến công tác tuyển dụng đội ngũ có trình độ cao; chủ động lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ theo vị trí công việc, theo kết quả thực hiện nhiệm vụ; rà soát tỉ lệ sinh viên/giảng viên đối với từng ngành đào tạo để điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện đảm bảo chất lượng, theo quy định và định hướng phát triển</p> | <p>Tổ công tác (Phòng TCCB là thường trực)</p> | <p>01/1/18 - 31/12/18</p> | |
| <p>* Tổ chức rà soát cơ cấu, quy mô đào tạo các ngành, chuyên ngành; các chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần, bổ sung đầy đủ thông tin, nhất là về kiểm tra đánh giá và phổ biến đầy đủ cho người học; tăng cường sự tham gia của các bên liên quan (nhất là cựu sinh viên, nhà tuyển dụng, hiệp hội nghề nghiệp...) trong quá trình phát triển chương trình đào tạo; có cơ chế sử dụng kết quả khảo sát trong xây dựng và phát triển chương trình đào tạo; áp dụng tối đa công nghệ thông tin trong công tác quản lý, lưu trữ cơ</p> | <p>Tổ công tác (Phòng QLĐT, KT&ĐBCLGD, Viện đào tạo SDH, là thường trực)</p> | <p>01/1/18 - 30/6/19</p> | |

| | | | |
|---|---|-----------------------|--|
| sở dữ liệu về hoạt động đào tạo | | | |
| * Có chính sách, quy định hỗ trợ tài chính cho việc xây dựng ngân hàng đề thi, chuẩn hóa quy trình và thực hiện các giải pháp nhằm đảm bảo đánh giá được năng lực người học ở các hệ đào tạo, trình độ đào tạo; đảm bảo 100% người học được tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy, môn học và chất lượng đào tạo của Nhà trường; | Tổ công tác (Phòng KT&ĐBCLGD là thường trực) | 01/1/18 - 31/12/18 | |
| * Triển khai việc đánh giá chất lượng một cách định kỳ, có hệ thống đối với tất cả các đối tượng người học sau khi tốt nghiệp; hoàn thiện hệ thống khảo sát người học sau tốt nghiệp và tổ chức khảo sát một cách thường xuyên, có kế hoạch và hệ thống và xây dựng cơ sở dữ liệu đầy đủ về sinh viên tốt nghiệp; | Phòng KT&ĐBCLGD và Văn phòng mạng lưới cựu SV | 01/1/18 - 31/12/18 | |
| * Xây dựng chiến lược phát triển khoa học công nghệ với tầm nhìn xa hơn hướng tới trở thành trường đại học định hướng nghiên cứu; * Xây dựng kế hoạch hoạt động trong trung hạn với các chỉ số thực hiện cụ thể cần đạt được và lộ trình thực hiện nhằm hiện thực hóa sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường; gia tăng số lượng các công bố khoa học, đặc biệt là các công bố quốc tế trên các tạp chí có hệ số tác động (IF) cao; * Có giải pháp tăng nguồn thu từ các hoạt động nghiên cứu, chuyển giao; tăng cường đầu tư cho hoạt động khoa học công nghệ và phát triển tiềm lực nghiên cứu trong cán bộ giảng viên và người học, mở rộng hợp tác đa ngành, liên ngành, hợp tác với các cơ sở giáo dục và viện nghiên cứu, các tổ chức trong nước và quốc tế; * Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý hoạt động khoa học công nghệ của Nhà trường; | Tổ công tác (P. QLKH là thường trực) | 01/1/18 - 31/12/18 | |
| * Xây dựng cơ chế quản lý hoạt | Tổ công tác (P. HTQT là | 01/1/18 | |

| | | | | |
|---|--|--|-----------------------|---|
| | <p>động hợp tác quốc tế tập trung nâng cao hiệu quả quản lý các chương trình liên kết quốc tế (<i>xây dựng quy trình quản lý, các biện pháp theo dõi, kiểm tra và hỗ trợ cho các chương trình, hoạt động hợp tác quốc tế</i>);</p> <p>* Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và năng lực đội ngũ cán bộ trong hoạt động hợp tác quốc tế;</p> <p>* Tăng cường đàm phán việc hợp tác với đối tác toàn diện trên nhiều khía cạnh; nghiên cứu phát triển các đối tác mới và có chính sách đầu tư, phát triển phù hợp</p> | thường trực) | - 31/12/18 | |
| | <p>* Tổ chức truyền thông một cách đầy đủ và hiệu quả hơn về các chế độ, chính sách; cải tiến nội dung và hình thức các hoạt động Đoàn - Hội, gắn với việc giáo dục tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống nhằm nâng cao ý thức công dân, tinh thần trách nhiệm và đạo đức nghề nghiệp cho người học;</p> <p>* Có các hình thức gắn kết, hợp tác hiệu quả hơn với các tổ chức, doanh nghiệp; bố trí hợp lý thời gian tham quan thực tế, kiến tập, thực tập nhằm tạo điều kiện tăng cường tiếp xúc thực tế và hướng nghiệp cho người học từ sớm</p> | P. Truyền thông chủ trì phối hợp với P. CTTC & QLSV; Văn phòng mạng lưới cựu sinh viên và Văn phòng Đảng, Đoàn thể | 01/1/18 - 31/12/18 | |
| | <p>* Hoàn chỉnh tổng thể các phần mềm quản lý để hỗ trợ cho công tác quản lý tài chính và các mảng công tác khác;</p> <p>* Việc lập kế hoạch và phân bổ tài chính hàng năm cần được chú trọng đúng mức từ các nội dung xây dựng chỉ tiêu, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát, đánh giá bám sát các nhiệm vụ và mục tiêu đã được xác định trong Chiến lược phát triển trung hạn, dài hạn để đảm bảo thực hiện được sứ mạng.</p> | Tổ công tác (P. TC-KT và Viện CNTT kinh tế là thường trực) | 01/1/18 - 31/12/18 | |
| 2 | * Tổng hợp kết quả thực hiện cải tiến chất lượng GD (thu thập minh chứng, mã hóa minh chứng); | BGH; các ĐV liên quan và P. KT&ĐBCLGD | 01/7/19 - 31/12/19 | <i>BC gửi Bộ GD&ĐT và Trung tâm</i> |

| | | | | |
|---|---|--------------|----------------------|--|
| | * Soạn và phê duyệt Báo cáo thực hiện cải tiến chất lượng giáo dục giữa chu kỳ kiểm định | | | <i>KĐCLGD – ĐH Quốc gia Hà Nội</i> |
| 3 | Đăng ký thẩm định Báo cáo cải tiến chất lượng và triển khai các công tác phục vụ thẩm định đánh giá chất lượng giữa chu kỳ kiểm định. | P. KT&ĐBCLGD | 01/1/20 - 31/5/20 | <i>Thời gian thực tế phụ thuộc TT kiểm định CLGD</i> |

2.2. *Đánh giá chất lượng Trường theo chu kỳ kiểm định mới 2017-2022*

| T T | Nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----------------|---|---|----------------------------|---|
| 1 | Nghiên cứu Bộ tiêu chuẩn kiểm định CLGD của các tổ chức kiểm định quốc tế phù hợp với điều kiện, mục tiêu chiến lược phát triển trường để báo cáo BGH, HĐ trường lựa chọn đăng ký kiểm định chu kỳ 2017-2022. | P. KT&ĐBCLGD | 01/1/20 - 31/3/20 | <i>Cần nghiên cứu Bộ tiêu chuẩn; Thời gian và chu kỳ KĐ; chi phí và các điều kiện khác.</i> |
| 2 | Liên hệ và thực hiện các thủ tục đăng ký kiểm định Trường với Tổ chức kiểm định đã được lựa chọn | P. KT&ĐBCLGD; P. HTQT và các ĐV liên quan | 01/4/20 - 31/12/20 | <i>- Đăng ký thành viên; - Tham gia các khóa đào tạo; - Gửi hồ sơ và chờ phản hồi</i> |
| 3 | Thành lập Hội đồng tự đánh giá và ban thư ký | BGH; P. T&ĐBCLGD; P.TCCB và các ĐV liên quan | 01/1/21 - 31/1/21 | |
| 4 | Tổ chức các đợt tập huấn nghiệp vụ cho Hội đồng TĐG và các đơn vị liên quan | Hội đồng TĐG, ban Thư ký; P. T&ĐBCLGD; P.TCCB và các ĐV liên quan | 01/2/21 - 30/3/21 | |
| 5 | Triển khai các công tác liên quan tới thu thập minh chứng, viết báo cáo TĐG các tiêu chí, tiêu chuẩn | Hội đồng TĐG, ban Thư ký và các ĐV liên quan | 01/4/21 - 31/8/21 | |
| 6 | Tổng hợp báo cáo tiêu chuẩn, mã hóa minh chứng; soạn Báo cáo TĐG chung của toàn trường | Hội đồng TĐG, ban Thư ký | 01/9/21 - 31/3/22 | |
| 7 | Thẩm định Báo cáo TĐG bởi Tổ chức thẩm định đã ký hợp đồng với Trường | Tổ chức thẩm định | 01/4/22 - 30/9/22 | <i>Thời gian thực tế phụ thuộc Tổ chức KĐCL</i> |
| 8 | Bổ sung, chỉnh sửa và hoàn thiện Báo cáo TĐG | Hội đồng TĐG, ban Thư ký và các ĐV liên quan | 01/10/22 - 31/12/22 | |

| | | | | |
|----|--|---|----------------------|--|
| 9 | Tổ chức các hoạt động phục vụ đánh giá ngoài | Tổ chức thẩm định, Hội đồng TĐG, ban Thư ký và các ĐV liên quan | 01/1/23 - 31/3/23 | Thời gian thực tế phụ thuộc Tổ chức KĐCL |
| 10 | Tổ chức nhận Chứng chỉ kiểm định | Tổ chức thẩm định, Hội đồng TĐG, ban Thư ký và các ĐV liên quan | 01/4/23 - 31/5/23 | Thời gian thực tế phụ thuộc Tổ chức KĐCL |

3. Công tác cải thiện thứ hạng theo tiêu chuẩn của các hệ thống xếp hạng

3.1. Cải thiện thứ hạng theo xếp hạng của Webometrics

3.1.1. Tổng quan về Webometrics và thứ hạng của ĐH KTQD thời gian qua

Với mục đích ban đầu chỉ là bảng xếp hạng trang WEB của các trường đại học, Webometrics ngày càng hướng tới việc xếp hạng đại học thực thụ do có độ phủ lên tới hơn 10.000 trường đại học trên thế giới và luôn chủ trương theo đuổi mục tiêu công khai thông tin, trong đó bao gồm cả các tài liệu học thuật trên mạng để mọi người có thể truy cập dễ dàng. Webometrics thực hiện xếp hạng các trường đại học vào tháng 1 và tháng 7 hàng năm dựa trên 4 chỉ số đánh giá trang Web:

| Chỉ số | Mô tả | Nguồn thông tin | Trọng số |
|-------------------|--|--------------------------------|-------------|
| PRESENCE | Số lượng các website con tương ứng với website chủ và Web chủ có giao diện thân thiện, dễ sử dụng, các mục thông tin đầy đủ | Google | 5% |
| IMPACT | Số lượng backlink từ các website khác trở về website của trường (sự hiện diện và ảnh hưởng của website thuộc trường đối với các website khác) | Ahrefs Majestic | 50% |
| OPENNESS | Số lượng trích dẫn các công trình khoa học trên nguồn dữ liệu Google Scholar hay số lượng file định dạng pdf, word, excel được công bố trên website. | Google Scholar Citations | 10 % |
| EXCELLENCE | Số công trình khoa học công bố trên tạp chí thuộc danh mục Scopus trong 5 năm từ 2011 tới 2015. | Scimago | 35 % |

3.1.2. Thứ hạng theo Webometrics của Trường Đại học kinh tế Quốc dân 2 năm gần đây:

| Year | Ranking | World Rank | University | Presence Rank* 5% | Impact Rank* 50% | Openness Rank* 10% | Excellence Rank* 35% |
|------|---------|------------|-------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------------|-------------------------|
| 2016 | 15 | 4033 | National Economics University | 6779 | 5978 | 5599 | 3960 |

| | | | | | | | |
|------|----|------|-------------------------------|------|------|------|------|
| 2017 | 15 | 4288 | National Economics University | 3762 | 7094 | 5040 | 4403 |
|------|----|------|-------------------------------|------|------|------|------|

3.1.3. Kế hoạch chi tiết để nâng thứ hạng theo xếp hạng Webometrics

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--|---|-----------------------|---|
| 1 | * Thống nhất tên miền sử dụng “.neu.edu.vn” ở tất cả đơn vị trong trường, đảm bảo tính nhất quán, đồng nhất về nhận diện thương hiệu của KTQD | Viện CNTT kinh tế chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan | 01/1/18 - 30/6/18 | |
| 2 | * Xây dựng và ban hành Quy định hoặc Quy chế tổ chức, quản lý, sử dụng Cổng thông tin điện tử trường Đại học Kinh tế Quốc dân; | Phòng Truyền thông | 01/1/18 - 31/3/18 | |
| 3 | * Cập nhật đầy đủ thông tin và dữ liệu lên các Thư mục đã được đặt sẵn trên Cổng thông tin điện tử để lấp đầy hệ thống thông tin dạng subfolder để tạo điều kiện thuận lợi khi truy cập theo nhiều từ phía, nhiều hướng khác nhau, tăng khả năng nhận diện từ khóa của tên miền neu.edu.vn. | Phòng Truyền thông chủ trì kết hợp với các đơn vị liên quan | X | <i>Triển khai theo dõi và đôn đốc cập nhật thông tin, dữ liệu theo từng tuần, tháng, quý.</i> |
| 4 | * Tích hợp hệ thống đăng ký thi tuyển sinh, đăng ký học, thông báo điểm, đánh giá giảng viên vào Cổng thông tin ĐT của Trường để tăng lượng truy cập qua tên miền neu.edu.vn | Phòng QLĐT chủ trì kết hợp với Viện CNTT kinh tế và các đơn vị liên quan | 01/1/18 - 31/12/18 | |
| 4 | * Hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu điện tử về lý lịch khoa học của giảng viên, nghiên cứu viên thuộc Trường; *Xây dựng và ban hành Quy định về tác quyền của GV, NCV thuộc trường Đại học Kinh tế Quốc dân trong đó quy định phần giới thiệu tác giả phải gắn với đường link trở về mục lý lịch khoa học của tác giả đó được đặt tại tên miền neu.edu.vn để tăng số lượng backlink và tăng ảnh hưởng về sự hiện diện của ĐHKQTĐ; | Phòng Quản lý Khoa học chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan | 01/1/18 - 30/6/18 | |
| 5 | * Yêu cầu các đơn vị có sản phẩm học thuật, công trình nghiên cứu khoa học... phải đăng ký chỉ mục tìm kiếm tại Google Scholar để | Phòng Quản lý Khoa học chủ trì phối hợp với Tạp chí Kinh tế phát triển và các đơn | 01/1/18 - 31/3/18 | <i>Cần có Quy định cụ thể và có kế hoạch triển khai theo</i> |

| | | | |
|---|--------------|--|--|
| nâng cao hàm lượng các công trình, sản phẩm học thuật của ĐH KTQD được công bố ra bên ngoài | vị liên quan | | <i>đổi đơn đốc việc đăng ký chỉ mục, cập nhật công trình NCKH lên Google Scholar</i> |
|---|--------------|--|--|

3.2. Cải thiện thứ tự xếp hạng theo bảng xếp hạng QS

3.2.1. Tổng quan về các tổ chức xếp hạng uy tín trên thế giới

Đánh giá và xếp hạng đại học đang là xu thế đang diễn ra của các quốc gia trên thế giới. Xu thế này tạo động lực đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải nâng cao hơn nữa chất lượng và tính minh bạch thông tin của trong bối cảnh một thế giới cạnh tranh và thay đổi nhanh chóng. Ở nhiều quốc gia, đánh giá xếp hạng đại học đã được quan tâm từ rất sớm và ảnh hưởng rất lớn tới hệ thống giáo dục tại quốc gia đó. Kể từ 2003 khi Đại học Giao thông Thượng Hải Bảng công bố xếp hạng toàn cầu đầu tiên đến nay, đã có khoảng 18 bảng xếp hạng đại học toàn cầu khác nhau được công bố rộng rãi. Trong số 18 hệ thống xếp hạng này nổi bật và uy tín hơn cả là ba hệ thống xếp hạng: Times Higher Education của Tạp chí Times, Shanghai Academic Ranking of World Universities của Đại học Giao thông Thượng Hải, QS World University Rankings của tổ chức Quacquarelli Symonds. Các hệ thống xếp hạng này sử dụng các tiêu chí đánh giá, tỷ trọng các tiêu chí và phương pháp thu thập dữ liệu khác nhau.

* Hệ thống xếp hạng của Đại học Giao thông Thượng Hải đưa ra các tiêu chí như: chất lượng giáo dục được thể hiện qua số cựu sinh viên được giải Nobel và Field (tỷ trọng 10%); chất lượng đội ngũ giảng viên dựa trên số giải thưởng Nobel và Fields, số lượng các nhà nghiên cứu có tỷ lệ trích dẫn cao trong 21 nhóm ngành (tổng tỷ trọng là 40%); chất lượng nghiên cứu dựa trên số bài báo được đăng trên tạp chí Nature and Science, số bài báo được trích dẫn trong hệ thống các tạp chí Science Citation Index Expanded (SCIE) và Social Science Citation Index (SSCI, tổng tỷ trọng là 40%); tiêu chí cuối cùng là năng suất học thuật bình quân của một cơ sở đại học dựa trên việc chia tổng điểm các mục trên cho tổng số giảng viên cơ hữu của cơ sở giáo dục đại học (tỷ trọng 10%). Như vậy, nguồn dữ liệu dùng để đánh giá của hệ thống xếp hạng Thượng Hải chủ yếu là dựa trên các **số liệu công bố công khai của các tổ chức ngoài cơ sở đại học**.

* Bảng xếp hạng của THE sử dụng 13 chỉ số riêng biệt và được gộp lại thành 5 nhóm: giảng dạy (môi trường học tập chiếm tỷ trọng 30%); nghiên cứu khoa học (số lượng công trình, thu nhập và uy tín từ NCKH chiếm tỷ trọng 30%); số lượng trích dẫn từ các bài báo (chiếm tỷ trọng 30%); mức độ quốc tế hóa trong giảng dạy đào tạo (tỷ lệ giảng viên, sinh viên quốc tế và NCKH quốc tế chiếm tỷ trọng 7,5%); mức độ chuyển giao công nghệ từ NCKH (chiếm tỷ trọng 2,5%). Dữ liệu xếp hạng của THE được thu thập từ **báo cáo công khai của nhà trường và từ khảo sát của THE đối với những giáo sư danh tiếng và có uy tín trên thế giới**.

* Hệ thống xếp hạng của QS đưa ra 6 tiêu chí để xếp hạng các trường đại học: 1) uy tín về học thuật (chiếm 40% tổng số điểm); 2) uy tín từ người sử dụng lao động (10%); 3)

số lần trích dẫn từ các nghiên cứu khoa học, bài báo... của giảng viên, NCV (20%). Những tiêu chí còn lại gồm tỷ lệ sinh viên-giảng viên (chiếm 20%), tỷ lệ giảng viên quốc tế (5%) và tỷ lệ sinh viên quốc tế (5%). Dữ liệu xếp hạng của QS bao gồm các dữ liệu từ **báo cáo công khai từ tổ chức khác hoặc của nhà trường và từ khảo sát của chính QS đối với các giảng viên được chọn ngẫu nhiên.**

3.2.2. Lý do lựa chọn xếp hạng theo QS World

QS có mạng lưới rộng lớn kết nối các trường đại học trên thế giới. Mỗi năm tổ chức này tổ chức trên 200 hội nghị, hội chợ triển lãm giáo dục đại học với sự tham gia của hơn 1.000 trường đại học trên khắp các châu lục. Hơn 46.000 học giả và 25.000 nhà tuyển dụng đã đóng góp quan điểm trong các cuộc khảo sát các trường đại học trên quy mô toàn cầu này. QS cung cấp hai loại hình đánh giá trường đại học là loại xếp thứ hạng (University Rankings Systems) và gắn sao (Star Rating).

* **Bảng xếp hạng QS World** phản ánh được danh tiếng của trường đại học, dựa trên những thành tựu có thực của trường trên mọi mặt hoạt động, chứ không chỉ tập trung riêng vào lĩnh vực nghiên cứu khoa học. Hiện nay, bảng xếp hạng QS World vẫn là sự lựa chọn của nhiều trường đại học trên thế giới, nhiều nước khu vực Đông Nam Á tham gia bảng xếp hạng QS World và đã lọt được vào top 500 (thậm chí trong top 200-300) như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, vv... Việt Nam đã có 8 trường đại học được xếp hạng QS World (2 ĐHQG, 2 ĐHBK, ĐH Đà Nẵng, ĐH Cần Thơ, ĐH Huế, ĐH RMIT, và 3 trường được xếp hạng QS Start (ĐH Hoa sen, ĐH FPT và ĐH Tôn Đức Thắng).

Ngoài việc đưa ra bảng xếp hạng toàn cầu, bảng xếp hạng QS World còn có các bảng xếp hạng khu vực phụ theo châu lục (ranking by Region) và xếp hạng theo ngành đào tạo (ranking by subject).

Bảng xếp hạng QS Châu Á - QS Asian University Rankings Bảng xếp hạng QS Châu Á chọn ra 300 trường đại học hàng đầu Châu Á để công bố thường niên bắt đầu từ năm 2009. Bảng xếp hạng QS Châu Á được điều chỉnh để phản ánh được hoàn cảnh và đặc thù của các trường đại học trong khu vực, ví dụ nếu bảng xếp hạng QS World chú trọng nhiều đến chất lượng học thuật và số lượng các bài báo khoa học được trích dẫn và đặt trọng số tương đối cao vào 2 tiêu chí này nhưng ở bảng xếp hạng QS Châu Á các tiêu chí này lại có trọng số tương đối thấp. Bộ tiêu chuẩn của bảng xếp hạng QS Châu Á được thiết kế với sự tham gia tư vấn của các chuyên gia và các bên có liên quan (stakeholders) trong khu vực. Nó phản ánh được những điểm quan trọng của các trường đại học trong khu vực và dữ liệu sẵn có về các trường đại học trong khu vực, tạo điều kiện thuận lợi phục vụ cho việc đối sánh được chính xác và có ý nghĩa.

**** Bảng xếp hạng QS Stars***

Bên cạnh việc đánh giá xếp thứ hạng trường đại học (Universities Ranking), QS còn cung cấp loại hình đánh giá trường đại học thông qua việc gắn sao (Star Rating). QS Stars gắn cho các trường đại học tham gia xếp hạng từ “một sao” đến “năm sao cộng”

dựa vào 8 tiêu chí: chất lượng nghiên cứu, chất lượng giảng dạy, sinh viên ra trường có việc làm, cơ sở hạ tầng, quốc tế hóa, sự sáng tạo và chuyển giao kiến thức, sứ mệnh và chuyên môn.

Mục đích của QS Stars là cung cấp cho người học những thông tin có ích trong việc chọn trường đại học. QS Stars đặc biệt quan tâm đến nhu cầu của người học, trong khi các bảng xếp hạng đại học khác ít quan tâm yếu tố này. Với QS Stars, người học có thể nhìn thấy bức tranh toàn cảnh chất lượng của một trường đại học. Việc gắn sao trường đại học được QS thiết kế như sau:

i) Trường đại học Một sao được thiết lập dựa trên những thành phần cốt yếu để cung cấp dịch vụ có chất lượng cho sinh viên. Đây là nền tảng cần có trong việc xây dựng danh tiếng nhà trường.

ii) Trường đại học Hai sao là trường rất năng động trong nghiên cứu và thiết lập được uy tín trong nước. Trường đại học có vai trò quan trọng đối với cộng đồng địa phương và bắt đầu vươn ra ở phạm vi quốc tế.

iii) Trường đại học Ba sao là trường đại học được công nhận ở phạm vi quốc gia và bắt đầu được quốc tế công nhận. Trường đại học duy trì mức độ uy tín và sinh viên tốt nghiệp của trường là nguồn nhân lực hấp dẫn đối với nhà tuyển dụng.

iv) Trường đại học Bốn sao mang tính quốc tế cao, thể hiện xuất sắc cả trên phương diện giảng dạy và nghiên cứu. Trường đại học cung cấp một môi trường học tập và nghiên cứu lí tưởng cho cả giảng viên lẫn sinh viên.

v) Trường đại học Năm sao là trường đại học đẳng cấp thế giới trên một số lĩnh vực, là trường đại học có cơ sở vật chất hiện đại, đội ngũ giảng dạy và nghiên cứu nổi tiếng thế giới.

vi) Trường đại học Năm Sao cộng không chỉ thuộc loại đẳng cấp thế giới mà còn là điểm đến mơ ước đối với giảng viên và sinh viên ưu tú nhất trên khắp thế giới. Thương hiệu này bất kì ai cũng có thể biết đến. Năm sao cộng được xem như là cơ sở giáo dục đại học có chất lượng hàng đầu thế giới.

* **Kết luận:** Bảng xếp hạng QS World là một bảng xếp hạng đại học được đánh giá khá cân bằng, không thiên quá mức các trường đại học nghiên cứu và hiện đang là sự lựa chọn của nhiều trường đại học trên thế giới, đặc biệt là ở khu vực Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam. Cho đến nay, 3 trường đại học hàng đầu Việt Nam là Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh và Trường Đại học Bách khoa Hà Nội chỉ mới xuất hiện ở trong top 300 trường đại học tốt nhất tại châu Á theo bảng xếp hạng QS By Region, chứ chưa lọt được vào bảng xếp hạng thế giới. Trường Đại học FPT được xếp hạng trường đại học Ba sao theo bảng xếp hạng QS Stars. **Do vậy, khả năng Trường Đại học Kinh tế Quốc dân phấn đấu được xếp thứ hạng trong bảng xếp hạng QS Châu Á hoặc theo tiêu chuẩn QS Start là khả thi.**

3.2.3. Kế hoạch chi tiết

| TT | Nhiệm vụ | Đơn vị thực hiện | Thời gian thực hiện | Ghi chú |
|----|--|--------------------------------------|-----------------------|---|
| 1 | Nghiên cứu chi tiết Bộ tiêu chuẩn của QS World và QS Start và mức độ đáp ứng của ĐH KTQD | P. KT&ĐBCLGD phối hợp với P. HTQT | 01/1/18 - 31/3/18 | |
| 2 | Đề xuất BGH các phương án cải thiện mức độ đáp ứng của ĐH KTQD để phù hợp với Bộ tiêu chuẩn của QS World và QS Start | P. KT&ĐBCLGD và các đơn vị liên quan | 01/4/18 - 31/5/18 | |
| 3 | Triển khai các thủ tục đăng ký xếp hạng với tổ chức QS | P. KT&ĐBCLGD phối hợp với P. HTQT | 01/6/18 - 31/12/18 | <i>Thời gian thực tế phụ thuộc vào QS</i> |
| 4 | Tổ chức triển thực hiện các phương án cải thiện mức độ đáp ứng bộ tiêu chuẩn xếp hạng để tăng vị trí xếp hạng | Tổ công tác của Trường | | <i>Triển khai liên tục hàng năm để cải thiện chất lượng và tăng thứ hạng của Trường</i> |

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

- Bản Kế hoạch này được phổ biến đến lãnh đạo các đơn vị để đưa những nội dung liên quan vào nhiệm vụ công tác hàng năm của đơn vị. Lãnh đạo các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm trực tiếp trước Hiệu trưởng về việc hoàn thành nhiệm vụ được giao theo bản Kế hoạch này.

- Bản Kế hoạch này cũng được quán triệt đến từng giảng viên, viên chức để vận dụng triển khai trong công tác đồng thời kiểm tra, góp ý nhằm không ngừng cải tiến và nâng cao chất lượng của Trường.

- Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục có nhiệm vụ tham mưu, đề xuất các biện pháp để triển khai từng nội dung cụ thể của bản Kế hoạch này vào các thời điểm cụ thể, phù hợp với nguồn lực và điều kiện thực tế của Trường.

- Trong quá trình thực hiện Kế hoạch này, có thể có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế của Trường./.

HIỆU TRƯỞNG

(Đã ký)

GS.TS. Trần Thọ Đạt